

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ
THỦY TINH VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THÙY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36

01
TN
TOÁN
MVI
T.F

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 20-24 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Lê Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Thị Kim Hoa	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Phạm Phúc Thương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Ngô Ngọc Lan	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Lê Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Huỳnh Quang	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Thanh Phượng	Giám đốc điều hành
Ông Phan Thanh Liêm	Giám đốc điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

19-C
TY
H
TUV
TNAM
HỒ CH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Lê Dũng



Số: 18.381/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sành Sử Thủy Tinh Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.15 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ góp còn thiếu là 5.000.440.000 VND.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2017 với nội dung: Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC quy định về cơ sở trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu vào các Công ty Cổ phần Thủy Tinh Gò Vấp; Công ty Cổ phần An Phú; Công ty Cổ phần Xây Dựng Vina; Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt; Công ty Cổ phần Tư Vấn Giải Pháp Kinh Doanh & Phần Mềm Sao Khuê với tổng giá trị là 11.576.560.000 VND và Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 9.458.479.000 VND (tại ngày 31/12/2015 là 9.458.479.000 VND). Những cổ phiếu này chưa được niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX); Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE); trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và chưa được giao dịch tại các Công ty chứng khoán nên việc Công ty trích lập dự phòng các khoản nêu trên là chưa phù hợp.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
 0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

han

Phạm Thị Bích Hạnh
Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
 1505-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.020.463.772	28.967.343.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.078.430.512	2.582.977.317
1. Tiền	111	4.1	2.078.430.512	2.582.977.317
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.649.005.023	16.246.043.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.088.338.820	13.938.536.274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.250.000	177.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.749.450.466	3.512.812.367
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.304.034.263)	(1.382.305.008)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	11.439.456.301	9.322.036.533
1. Hàng tồn kho	141		12.084.275.766	10.032.937.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(644.819.465)	(710.900.950)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		853.571.936	816.286.311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.613.394	63.928.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		267.498.202	225.897.065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	526.460.340	526.460.340
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.787.266.074	68.289.014.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.171.987.500	10.193.050.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	10.171.987.500	10.193.050.000
II. Tài sản cố định	220		11.473.292.777	12.377.996.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	3.437.826.143	4.112.744.492
Nguyên giá	222		21.868.455.386	21.728.955.386
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.430.629.243)	(17.616.210.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	8.035.466.634	8.265.252.006
Nguyên giá	228		11.236.741.797	11.236.741.797
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.201.275.163)	(2.971.489.791)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	8.711.978.948	4.066.961.586
1. Nguyên giá	231		11.850.290.377	6.903.445.677
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.138.311.429)	(2.836.484.091)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.019.850.892	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.019.850.892	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	53.294.537.322	41.466.028.322
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.135.017.322	25.388.427.322
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.536.080.000	25.536.080.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.376.560.000)	(9.458.479.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115.618.635	184.978.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		115.618.635	184.978.411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		107.807.729.846	97.256.358.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.905.541.370	19.174.361.600
I. Nợ ngắn hạn	310		19.339.193.827	18.610.644.525
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	1.764.334.468	2.234.261.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		428.102.545	595.778.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	1.076.376.238	684.761.262
4. Phải trả người lao động	314		567.470.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		585.275.304	1.581.757.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	1.240.118.791	5.592.794.909
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	12.995.060.000	7.238.835.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		682.456.481	682.456.481
II. Nợ dài hạn	330		2.566.347.543	563.717.075
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	1.112.477.075	563.717.075
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.14	1.453.870.468	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.902.188.476	78.081.997.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	85.902.188.476	78.081.997.011
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.999.560.000	94.999.560.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.999.560.000	94.999.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.215.200.730	3.215.200.730
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.312.572.254)	(20.132.763.719)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(20.132.763.719)	(26.564.937.662)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.820.191.465	6.432.173.943
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		107.807.729.846	97.256.358.611

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Lê Dũng

Kế toán trưởng

Đào Nguyễn Minh Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	50.031.675.708	47.000.612.789
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.031.675.708	47.000.612.789
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	36.079.581.107	34.405.816.257
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.952.094.601	12.594.796.532
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.264.699.653	2.312.402.705
6. Chi phí tài chính	22	5.4	891.975.240	319.824.988
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		968.772.000	316.125.700
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.139.959.130	769.570.514
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	8.343.985.529	7.456.471.653
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.840.874.355	6.361.332.082
10. Thu nhập khác	31		125.564.650	92.826.108
11. Chi phí khác	32		146.247.540	21.984.247
12. Lợi nhuận khác	40		(20.682.890)	70.841.861
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.820.191.465	6.432.173.943
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.820.191.465	6.432.173.943
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	823	677
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	823	677

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng giám đốc

Trần Lê Dũng

Kế toán trưởng


Đào Nguyễn Minh Chi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.820.191.465	6.432.173.943
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	1.434.031.059	1.492.899.156
Các khoản dự phòng	03		2.227.599.238	(217.052.788)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.123.153)	(111.604)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.280.210.226)	(2.196.510.501)
Chi phí lãi vay	06	5.4	968.772.000	316.125.700
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.169.260.383	5.827.523.906
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.020.655.174	(16.690.658.844)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.051.338.283)	(1.541.421.993)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.410.275.670)	7.011.460.763
Tăng giảm chi phí trả trước	12		73.675.288	(43.790.764)
Tiền lãi vay đã trả	14		(968.772.000)	(316.125.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.833.204.892	(5.753.012.632)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.174.344.700)	(992.377.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.746.590.000)	(4.285.500.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	600.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.808.325.770	2.196.510.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.094.608.930)	(2.481.366.499)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.756.225.000	5.860.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.756.225.000	5.860.000.000
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(505.179.038)	(2.374.379.131)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.582.977.317	4.957.244.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		632.233	111.604
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	2.078.430.512	2.582.977.317

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng giám đốc

 Trần Lê Dũng

Kế toán trưởng


 Đào Nguyễn Minh Chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446937 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 02 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 42 (31/12/2016: 32).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm sành sứ thủy tinh. Chế biến nguyên liệu chuyên ngành sành sứ thủy tinh.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Thương mại Bìa Hà Nội - Hưng Yên 89	Đường 206, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	20%	20%	20%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Miền Trung (CER)	Số 26, Đường Nguyễn Thái Học, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.	39%	39%	39%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	18C Phạm Đình Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty tại Bình Dương	Kho số 2, Lô D, Số 7 Đại Lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Xã Mỹ Xuân, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty tại Hải Dương	Thôn Đại Bộ, xã Hoàng Tân, Huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 315 - Xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn sử dụng đến 08/07/2052. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ cho suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 2,5 – 25 năm

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và bảo hiểm, sửa chữa tài sản cố định,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	691.830.566	376.294.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.386.599.946	2.206.682.419
Cộng	<u>2.078.430.512</u>	<u>2.582.977.317</u>

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89	12.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Miền Trung (CER)	25.135.017.322	-	19.388.427.322	-
Cộng	37.135.017.322	-	25.388.427.322	-
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Habeco	2.109.800.000	-	2.109.800.000	-
Trường đại học Công nghiệp Vinh (*)	11.749.720.000	(2.674.491.414)	11.749.720.000	-
Công ty Cổ phần An Phú (**)	9.900.000.000	(6.325.508.586)	9.900.000.000	(9.000.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	(81.919.000)
Công ty Cổ phần Tư Vấn Giải Pháp Kinh Doanh & Phần mềm Sao Khuê	376.560.000	(276.560.000)	376.560.000	(276.560.000)
Công ty Cổ phần Thủy Tinh Gò Vấp	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Vina	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Cộng	25.536.080.000	(9.376.560.000)	25.536.080.000	(9.458.479.000)

(*) Trước đây là Công ty Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung, đã đóng cửa và thành lập pháp nhân mới là Trường đại học Công nghiệp Vinh.

(**) Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần An Phú khó có khả năng thu hồi. Do vậy, Công ty lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này lũy kế đến ngày 31/12/2017 với số tiền là 6.325.508.586 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý vào các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.734.453.699	10.751.555.177
Phải thu các khách hàng khác	3.353.885.121	3.186.981.097
Cộng	<u>6.088.338.820</u>	<u>13.938.536.274</u>

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	1.253.689.564	-	615.952.089	-
Nguyễn Thành Lượng	749.050.000	-	749.050.000	-
Công ty TNHH Thiết bị PCCC 2-9			2.000.000.000	
Phải thu khác	152.826.446	-	147.810.278	-
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.593.884.456	-	-	-
Cộng	<u>4.749.450.466</u>	<u>-</u>	<u>3.512.812.367</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê văn phòng, kho Bình Dương	123.487.500	-	144.550.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 8 (***)	10.048.500.000	-	10.048.500.000	-
Cộng	<u>10.171.987.500</u>	<u>-</u>	<u>10.193.050.000</u>	<u>-</u>

(***) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/HĐ ngày 26/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam (Vinaceglass) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER) để đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN SỮ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
2.304.034.263	-	1.382.305.008	-

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì đã đòi nợ nhiều năm nhưng khách hàng bỏ trốn, đóng mã số thuế và giải thể nên chưa thanh toán công nợ.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)
DNTN Gốm Thành Châu	496.648.000	-	36	-	-	36
Công ty CP Viglacera Hà Nội	334.058.591	-	36	334.058.591	-	36
Các khách hàng khác	1.473.327.672	-	36	1.048.246.417	-	36
Cộng	2.304.034.263	-		1.382.305.008	-	

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.144.411.939	-	2.728.621.126	-
Công cụ, dụng cụ	45.210.000	-	56.460.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.274.907.556	-	1.575.945.158	-
Thành phẩm	340.870.545	-	793.659.260	-
Hàng hóa	4.278.875.726	(644.819.465)	4.878.251.939	(710.900.950)
Cộng	<u>12.084.275.766</u>	<u>(644.819.465)</u>	<u>10.032.937.483</u>	<u>(710.900.950)</u>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 644.819.465 VND.

Việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do năm nay một số hàng hóa hư hỏng đơn vị tiêu hủy nên hoàn nhập dự phòng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	7.014.089.258	9.440.538.103	4.621.844.791	652.483.234	21.728.955.386
Mua trong năm	-	-	227.500.000	-	227.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(88.000.000)	-	(88.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	7.014.089.258	9.440.538.103	4.761.344.791	652.483.234	21.868.455.386
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	4.521.138.144	7.993.882.145	4.483.495.263	617.695.342	17.616.210.894
Khấu hao trong năm	268.847.364	476.769.146	122.013.947	34.787.892	902.418.349
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(88.000.000)	-	(88.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	4.789.985.508	8.470.651.291	4.517.509.210	652.483.234	18.430.629.243
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	2.492.951.114	1.446.655.958	138.349.528	34.787.892	4.112.744.492
Tại ngày 31/12/2017	2.224.103.750	969.886.812	243.835.581	-	3.437.826.143

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.487.751.795 VND (tại ngày 31/12/2016 là 11.609.102.187 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	10.329.239.786	907.502.011	11.236.741.797
Tại ngày 31/12/2017	10.329.239.786	907.502.011	11.236.741.797
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	2.063.987.780	907.502.011	2.971.489.791
Khấu hao trong năm	229.785.372	-	229.785.372
Tại ngày 31/12/2017	2.293.773.152	907.502.011	3.201.275.163
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	8.265.252.006	-	8.265.252.006
Tại ngày 31/12/2017	8.035.466.634	-	8.035.466.634

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết và không còn sử dụng là 907.876.501 VND.

4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Nhà xưởng	6.903.445.677	4.946.844.700	-	11.850.290.377
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà xưởng	2.836.484.091	301.827.338	-	3.138.311.429
Giá trị còn lại:				
Nhà xưởng	4.066.961.586			8.711.978.948

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sibelco Nordic As	780.709.680	780.709.680	759.360.000	759.360.000
Isolite Insulating Products Co., Ltd	335.642.400	335.642.400	-	-
CN Công ty CP XNK Bắc Ninh	228.785.334	228.785.334	228.785.334	228.785.334
Phải trả cho các đối tượng khác	419.197.054	419.197.054	1.246.116.501	1.246.116.501
Cộng	1.764.334.468	1.764.334.468	2.234.261.835	2.234.261.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND					
Thuế giá trị gia tăng	-	610.192.249	1.033.236.653	942.618.233	-	519.573.829
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	546.066.508	546.066.508	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	96.617.073	96.617.073	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	525.969.523	-	-	-	525.969.523	-
Thuế thu nhập cá nhân	490.817	269.805.381	499.994.452	395.376.504	490.817	165.187.433
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	196.378.608	392.757.217	196.378.609	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	526.460.340	1.076.376.238	2.575.671.903	2.184.056.927	526.460.340	684.761.262

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	82.472.909	60.794.909
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	82.000.000
Công ty Cổ phần Việt – CEO	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH MTV Quản Lý và Phát Triển Nhà Hà Nội	250.549.090	1.350.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK OS Việt Nam	136.696.792	300.000.000
Ông Hải – Công ty CP Bất Động Sản Hà Quang	-	3.050.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.400.000	-
	1.240.118.791	5.592.794.909
Cộng		
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công Ty TNHH Colorobbia Việt Nam	398.760.000	-
Công ty TNHH TM đá hoa cương Việt Trung	222.700.000	222.700.000
Công Ty TNHH thiết bị gốm sứ Glisten Việt Nam	190.000.000	190.000.000
Công ty TNHH Khuôn mẫu Hằng Tinh	151.017.075	151.017.075
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Vinh Chí Thành	100.000.000	-
Công ty TNHH gia công bao bì K - T	50.000.000	-
	1.112.477.075	563.717.075
Cộng		

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vay ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	11.723.785.000	11.723.785.000	5.706.225.000	-	6.017.560.000	6.017.560.000
Các cá nhân khác	1.271.275.000	1.271.275.000	50.000.000	-	1.221.275.000	1.221.275.000
Cộng	12.995.060.000	12.995.060.000	5.756.225.000	-	7.238.835.000	7.238.835.000

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty là vay của cán bộ công nhân viên lãi suất là 9,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng hệ thống an ninh và bến xe Vinh.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	94.999.560.000	3.215.200.730	(26.564.937.662)	71.649.823.068
Lãi trong năm trước	-	-	6.432.173.943	6.432.173.943
Tại ngày 01/01/2017	94.999.560.000	3.215.200.730	(20.132.763.719)	78.081.997.011
Lãi trong năm nay	-	-	7.820.191.465	7.820.191.465
Tại ngày 31/12/2017	94.999.560.000	3.215.200.730	(12.312.572.254)	85.902.188.476

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ông Trần Lê Dũng	14.328.790.000	14.328.790.000
Công ty Cổ phần Hà Quang	6.746.360.000	-
Vốn nhà nước	-	6.746.360.000
Tổng công ty CP Bia – Rượu – NGK Hà Nội	5.700.000.000	5.700.000.000
Ông Lê Quang Tuấn	5.281.690.000	5.281.690.000
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4.750.000.000	4.750.000.000
Ông Phan Ngọc Anh	4.780.360.000	4.780.360.000
Ông Nguyễn Miên Tiến	4.750.000.000	4.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.662.360.000	48.662.360.000
Cộng	94.999.560.000	94.999.560.000

Tại ngày 31/12/2017 Công ty chưa góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo nghị quyết 85/NQ- ĐHCĐ ngày 19 tháng 09 năm 2011, Công ty phát hành 4.500.000 cổ phiếu thưởng với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho tất cả cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:9 từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Kết quả phát hành cổ phiếu thưởng năm 2011 là 4.499.956 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 44.999.560.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.499.956	9.499.956
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.499.956	9.499.956

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

4.15.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	7.820.191.465	6.432.173.943
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	7.820.191.465	6.432.173.943
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	9.499.956	9.499.956
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	823	677

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	574,66	1.487,31

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	11.548.255.334	8.308.722.530
Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.848.651.543	34.818.231.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.634.768.831	3.873.658.282
Cộng	50.031.675.708	47.000.612.789
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	30.848.651.543	34.818.231.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.767.436.271	7.174.345.149
Giá vốn hợp đồng xây dựng	22.390.426.176	24.987.578.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.467.848.192	2.243.892.453
Dự phòng bảo hành công trình	1.453.870.468	-
Cộng	36.079.581.107	34.405.816.257

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.419.770	748.879.501
Lãi bán các khoản đầu tư	-	110.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia -- Xem thêm mục 8	4.170.790.456	1.447.631.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.489.427	5.892.204
Cộng	4.264.699.653	2.312.402.705

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	968.772.000	316.125.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.872.240	2.135.288
Chi phí tài chính khác	250.000	1.564.000
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	(2.756.410.414)	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.674.491.414	-
Cộng	891.975.240	319.824.988

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	146.998.150	188.187.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.123.657	-
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.800.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.166.601	508.415.648
Chi phí bằng tiền khác	103.870.722	72.967.448
Cộng	1.139.959.130	769.570.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.032.241.522	2.841.533.533
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.511.625	216.119.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	403.633.863	656.490.992
Chi phí thuế, phí và lệ phí	41.025.632	819.490.453
Chi phí dự phòng	921.729.255	(217.052.788)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.679.158.631	2.981.223.940
Chi phí bằng tiền khác	58.685.001	158.866.137
Cộng	8.343.985.529	7.456.471.653

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.542.862.066	3.929.726.456
Chi phí nhân công	7.974.269.751	19.372.160.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.434.031.059	1.492.899.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.601.033.158	7.570.089.586
Chi phí khác bằng tiền	1.604.891.532	1.236.307.190
Chi phí dự phòng	2.375.599.723	-
Cộng	41.157.087.566	33.601.182.737

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.820.191.465	6.432.173.943
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.229.274.064	3.715.831
<i>Chi phí lãi vay</i>	472.474.064	-
<i>Lương và thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	305.400.000	-
<i>Chi phí trích trước</i>	450.000.000	-
<i>Chi phí khác không được trừ</i>	1.400.000	3.715.831
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(4.170.790.456)	(1.447.631.000)
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	(4.170.790.456)	(1.447.631.000)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(4.878.675.073)	(4.988.258.774)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.756.225.000	5.860.000.000

(Xem tiếp trang sau)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán hàng hóa và thành phẩm
- Xây dựng
- Cung cấp dịch vụ và cho thuê Bất động sản

	Bán hàng hóa và thành phẩm		Xây dựng		Cung cấp dịch vụ và cho thuê BĐS		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	11.548.255.334	8.308.722.530	30.848.651.543	34.818.231.977	7.634.768.831	3.873.658.282	-	-	50.031.675.708	47.000.612.789
Giữa các bộ phận	1.714.225.000	845.712.104	-	-	-	-	(1.714.225.000)	(845.712.104)	-	-
Cộng	13.262.480.334	9.154.434.634	30.848.651.543	34.818.231.977	7.634.768.831	3.873.658.282	(1.714.225.000)	(845.712.104)	50.031.675.708	47.000.612.789

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả của bộ phận CP không phân bổ	1.780.819.063	1.134.377.381	7.004.354.899	9.830.653.322	5.166.920.639	1.629.765.829			13.952.094.601	12.594.796.532
Thu nhập tài chính									9.483.944.659	8.226.042.167
Chi phí tài chính									4.264.699.653	2.312.402.705
Thu nhập khác									891.975.240	319.824.988
Chi phí khác									125.564.650	92.826.108
Lợi nhuận trước thuế									146.247.540	21.984.247
Thuế TNDN hoãn lại									7.820.191.465	6.432.173.943
Lợi nhuận sau thuế									7.820.191.465	6.432.173.943

11/11/2017 10:10:16 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

Công ty không có báo cáo bộ phận về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh vì tài sản và nợ phải trả của Công ty dùng chung cho hoạt động bán hàng hóa và thành phẩm, xây dựng, cung cấp dịch vụ và cho thuê bất động sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)
2. Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)		
Phải thu – Xem thêm mục 4.3	2.734.453.699	10.751.555.177
Phải thu khác – Xem thêm mục 4.4		
Ngắn hạn:		
Cổ tức được chia năm 2016	1.756.012.000	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	697.872.456	-
Cho vay ngắn hạn	140.000.000	-
Cộng	2.593.884.456	-
Dài hạn:		
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.048.500.000	10.048.500.000
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13	11.723.785.000	6.017.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	30.848.651.543	34.818.231.977
	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Nhận lãi cho vay:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	30.795.499	692.991.320
Chi phí lãi vay:		
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	845.228.000	268.675.000
	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Góp vốn hợp tác kinh doanh:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	-	10.048.500.000
	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Nhận cổ tức – Xem thêm mục 5.3		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	2.632.918.000	667.631.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89	840.000.000	780.000.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh – Xem thêm mục 5.3		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	697.872.456	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.289.900.000	981.800.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	265.000.000	205.000.000

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 04/06/2017 và các khoản thưởng khác trong năm.

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	40.400.000	20.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với bên cho thuê

Công ty cho thuê nhà xưởng, văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 5 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	1.896.291.797	606.490.640

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không huỷ ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Từ 1 năm trở xuống	4.543.471.152	2.513.489.088
Trên 1 năm đến 5 năm	9.268.449.784	5.123.861.104
Cộng	13.811.920.936	7.637.350.192

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Phải trả ngắn hạn khác	5.592.794.909	6.156.511.984
Phải trả dài hạn khác	563.717.075	-

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là để trình bày phù hợp với TT200/2014-TT-BTC về khoản nhận ký quỹ, ký cược dài và ngắn hạn.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Lê Dũng

Kế toán trưởng

Đào Nguyễn Minh Chi